

Số: 165/CBTT-BSGHN

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

- Mã chứng khoán: BSH
- Địa chỉ: A2CN8 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phương Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel(+84).4. 3765 3338 Fax: (+84).4.3 765 3336
- Email: info@sabecohanoi.com.vn Website: www.sabecohanoi.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc):

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con):

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng):

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2023 tại đường dẫn: <http://www.sabecohanoi.com.vn/tin-co-dong/thong-tin-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3/2023.
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



VƯƠNG THỪA ĐẠI

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2023



**Giấy chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0102314051
0102314051

ngày 6 tháng 7 năm 2007
ngày 29 tháng 4 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102314051 ngày 29 tháng 4 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Du An
Ông Đoàn Tiến Dũng
Ông Đinh Văn Thuận
Ông Văn Thảo Nguyên
Ông Lê Viết Quý
Bà Nguyễn Thị Bích Hà

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên đến ngày 07/4/2023
Thành viên từ ngày 07/04/2023
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hiền
Bà Nguyễn Thị Nga
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Viết Quý
Ông Nguyễn Văn Biên
Bà Bùi Thị Thanh Ngọc

Giám đốc
Phó Giám đốc
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Lô A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm
Phường Phương Canh
Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội
Việt Nam



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|----------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 433.056.418.274 | 405.470.964.263 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 29.863.054.010 | 10.650.553.386 |
| Tiền | 111 | | 3.363.054.010 | 10.650.553.386 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 26.500.000.000 | |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 318.300.000.000 | 305.800.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 318.300.000.000 | 305.800.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.300.751.507 | 28.068.303.850 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 28.205.655.414 | 22.952.182.759 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 638.885.910 | 490.237.845 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 8.456.210.183 | 4.625.883.246 |
| Hàng tồn kho | 140 | | 46.852.566.211 | 59.319.752.243 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 56.533.662.476 | 69.370.939.671 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (9.681.096.265) | (10.051.187.428) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 740.046.546 | 1.632.354.784 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 740.046.546 | 1.164.651.987 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | | 467.702.797 |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | | 83.759.477.430 | 89.159.376.708 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 79.710.173.141 | 84.141.360.722 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 79.710.173.141 | 84.007.190.699 |
| Nguyên giá | 222 | | 711.393.235.793 | 704.817.646.793 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (631.683.062.652) | (620.810.456.094) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | | 134.170.023 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.411.941.589 | 1.411.941.589 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.411.941.589) | (1.277.771.566) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.039.304.289 | 5.008.015.986 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.058.458.310 | 2.952.504.683 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1.980.845.979 | 2.055.511.303 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 516.815.895.704 | 494.630.340.971 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 205.856.907.225 | 199.642.889.987 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 205.633.773.600 | 199.416.520.903 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 21.092.829.499 | 10.109.752.752 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 409.724.946 | 434.282.750 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | | 111.855.547.045 | 64.680.135.100 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 5.976.032.701 | 4.266.171.362 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.987.155.493 | 1.813.182.388 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 9.031.432.068 | 5.812.545.995 |
| Vay ngắn hạn | 320 | | 51.200.000.000 | 107.991.732.877 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.081.051.848 | 4.308.717.679 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 223.133.625 | 226.369.084 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 223.133.625 | 226.369.084 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 310.958.988.479 | 294.987.450.984 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 310.958.988.479 | 294.987.450.984 |
| Vốn cổ phần | 411 | | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 6.157.486.522 | 6.157.486.522 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33.968.770.588 | 33.968.770.588 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 90.832.731.369 | 74.861.193.874 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 57.570.590.582 | 39.680.066.818 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 33.262.140.787 | 35.181.127.056 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 516.815.895.704 | 494.630.340.971 |

Ngày 12 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Giám đốc

Bùi Thị Thanh Ngọc

Nguyễn Văn Biên

Lê Việt Quý



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào ngày 30 tháng 09 năm 2023

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 180.881.359.408 | 175.099.608.052 | 459.482.079.619 | 473.189.632.275 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 641.420.454 | | 957.404.999 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 180.239.938.954 | 175.099.608.052 | 458.524.674.620 | 473.189.632.275 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | | | | |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 163.156.293.856 | 158.135.660.952 | 409.573.100.319 | 406.504.576.116 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 17.083.645.098 | 16.963.947.100 | 48.951.574.301 | 66.685.056.159 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 5.854.420.116 | 3.035.770.674 | 16.034.337.788 | 6.870.415.826 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 903.721.112 | 219.252.348 | 3.534.822.045 | 341.902.543 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1.139.763.794 | 1.051.615.919 | 1.874.296.126 | 2.912.323.181 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 4.687.611.265 | 5.225.952.247 | 13.724.694.038 | 12.600.164.432 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 16.206.969.043 | 13.502.897.260 | 45.852.099.880 | 57.701.081.829 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2.877.000 | 54.250.496 | 373.479.464 | 547.285.671 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 57.984.359 | 25.502.993 | 490.582.274 | 25.502.993 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (55.107.359) | 28.747.503 | (117.102.810) | 521.782.678 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 16.151.861.684 | 13.531.644.763 | 45.734.997.070 | 58.222.864.507 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 3.111.106.778 | 2.654.499.259 | 9.390.690.959 | 11.150.755.864 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 106.877.200 | 131.572.516 | 74.665.324 | 186.822.526 |
| | | | 12.933.877.706 | 10.745.572.988 | 36.269.640.787 | 46.885.286.117 |

Ngày 12 tháng 09 năm 2023

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

[Signature]



PHÓ GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Nguyễn Văn Biên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Thị Thanh Ngọc

GIÁM ĐỐC
Đo Việt Quý

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ vào ngày 30 tháng 09 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (VNĐ) | |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 45.734.997.070 | 58.222.864.507 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 11.006.776.581 | 11.449.338.924 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (373.326.622) | (934.112.629) |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 05 | (15.994.882.470) | (6.802.550.829) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 3.527.100.921 | 334.114.012 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 43.900.665.480 | 62.269.653.985 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (5.397.567.188) | (999.448.213) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 12.837.277.195 | (15.109.652.465) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 58.080.044.011 | 37.466.681.169 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 1.318.651.814 | 4.187.976.351 |
| | | 110.739.071.312 | 87.815.210.827 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3.598.076.804) | (334.114.012) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.302.556.597) | (4.340.611.526) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.426.395.208) | (3.769.414.021) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 98.412.042.703 | 79.371.071.268 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định | 21 | (4.502.739.000) | (225.000.000) |
| Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (336.800.000.000) | (368.800.000.000) |
| Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 324.300.000.000 | 129.800.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 12.627.704.798 | 4.480.589.730 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.375.034.202) | (234.744.410.270) |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (VNĐ) | |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 474.058.486.983 | 260.124.641.275 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (530.850.219.860) | (219.224.641.275) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | (18.032.775.000) | (36.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (74.824.507.877) | 4.900.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 19.212.500.624 | (150.473.339.002) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 10.650.553.386 | 194.117.641.058 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) | 70 | 29.863.054.010 | 43.644.302.056 |

Ngày 12 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng


 Bùi Thị Thanh Ngọc

Phó Giám đốc


 Nguyễn Văn Biên

Giám đốc

 Lê Việt Quý

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Khoản phải thu

Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 7 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 15 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2023 | 1/1/2023 |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 199.386.980 | 71.546.053 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.163.667.030 | 10.579.007.333 |
| Các khoản tương đương tiền | 26.500.000.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 29.863.054.010 | 10.650.553.386 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

| | 30/09/2023 | 1/1/2023 |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 28.128.100.160 | 22.630.382.287 |
| Công ty TNHH một thành viên thương mại Bia Sài Gòn | - | 321.800.472 |
| Các khách hàng khác | 77.555.254 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 28.205.655.414 | 22.952.182.759 |

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 30/09/2023 | 1/1/2023 |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 28.128.100.160 | 22.630.382.287 |
| Công ty TNHH một thành viên thương mại Bia Sài Gòn | - | 321.800.472 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu thương mại không có đảm bảo, không hưởng lãi.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

| | 30/09/2023 | | 1/1/2023 | |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 18.504.372.682 | | 25.721.406.735 | |
| Công cụ và dụng cụ | 14.337.141.903 | (9.681.096.265) | 17.415.678.254 | (10.051.187.428) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 17.623.137.386 | | 18.595.513.166 | |
| Thành phẩm | 5.546.272.186 | | 7.631.912.420 | |
| Hàng hóa | 1.185.485 | | 6.429.096 | |
| Hàng gửi đi bán | - | | - | |
| Hàng đi đường | 521.552.834 | | | |
| | 56.533.662.476 | (9.681.096.265) | 69.370.939.671 | (10.051.187.428) |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | 09 tháng 2023 VND |
|------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 10.051.187.428 |
| Dự phòng trích lập trong năm | (370.091.163) |
| Số dư cuối kỳ | 9.681.096.265 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 58.127.038.224 | 633.323.369.475 | 7.907.289.410 | 5.459.949.684 | 704.817.646.793 |
| Tăng trong kỳ | - | 6.575.589.000 | - | - | 6.575.589.000 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 58.127.038.224 | 639.898.958.475 | 7.907.289.410 | 5.459.949.684 | 711.393.235.793 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 30.281.959.825 | 579.186.025.448 | 6.488.799.739 | 4.853.671.082 | 620.810.456.094 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.904.285.925 | 8.259.128.471 | 350.479.368 | 358.712.794 | 10.872.606.558 |
| Số dư cuối kỳ | 32.186.245.750 | 587.445.153.919 | 6.839.279.107 | 5.212.383.876 | 631.683.062.652 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.845.078.399 | 54.137.344.027 | 1.418.489.671 | 606.278.602 | 84.007.190.699 |
| Số dư cuối kỳ | 25.940.792.474 | 52.453.804.556 | 1.068.010.303 | 247.565.808 | 79.710.173.141 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 535.729 triệu VND (1/1/2023: 531.163 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ | 1.411.941.589 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.411.941.589</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 1.277.771.566 |
| Khấu hao trong kỳ | 134.170.023 |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.411.941.589</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 134.170.023 |
| Số dư cuối kỳ | <u>-</u> |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 1.411 triệu VND (1/1/2023: 350 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

| | Bao bì luân chuyển VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu kỳ | - | 2.952.504.683 | 2.952.504.683 |
| Tăng trong kỳ | 2.806.300.000 | - | 2.806.300.000 |
| Phân bổ trong kỳ | (2.806.300.000) | (894.046.373) | (3.700.346.373) |
| Số dư cuối kỳ | <u>-</u> | <u>2.058.458.310</u> | <u>2.058.458.310</u> |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| | 30/09/2023 VND | 1/1/2023 VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Xanh | 1.016.949.060 | 1.269.779.659 |
| Công Ty TNHH SX-TM Phước Thành IV | | 793.800.000 |
| Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Gia | 2.170.190.000 | - |
| CÔNG TY TNHH LIÊN HẠNH | 2.127.135.000 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 7.322.378.878 | 3.894.605.523 |
| Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn | 1.966.848.816 | 28.194.276 |
| CÔNG TY TNHH một thành viên cơ khí Sabeco | 2.345.650.000 | - |
| Chi nhánh CT TNHH Asia Packaging Industries VN tại Miền Bắc | 1.285.998.062 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 2.857.679.683 | 4.123.373.294 |
| | 21.092.829.499 | 10.109.752.752 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| | 30/09/2023 VND | 1/1/2023 VND |
| Công ty mẹ | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn | 7.322.378.878 | 3.894.605.523 |
| Bên liên quan khác | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh | 66.960.000 | 30.132.000 |
| Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co | 2.345.650.000 | - |
| Công ty TNHH một thành viên TM bia Sài Gòn | 1.966.848.816 | 28.194.276 |

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Thuế phải nộp Nhà nước.

| | 1/1/2023 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Số còn trừ trong năm VND | Chuyển sang thuế phải thu VND | 30/09/2023 VND |
|----------------------------|-----------------|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 56.484.316.049 | 463.911.410.356 | (464.748.678.522) | | | 55.647.047.883 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.482.655.572 | 9.390.690.959 | (5.302.556.597) | | | 6.570.789.934 |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.713.163.479 | 91.686.339.734 | (13.835.933.953) | (33.956.521.802) | | 49.607.047.458 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.043.395.252 | (545.030.685) | | 467.702.797 | 30.661.770 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 63.104.744 | (63.104.744) | | | |
| Các khoản phải nộp khác | | 133.928.464 | 133.928.464 | | | |
| | 64.680.135.100 | 566.228.869.509 | (484.629.232.965) | (33.956.521.802) | 467.702.797 | 111.855.547.045 |

11. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/09/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|------------------------|-------------------|-----------------|
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 7.736.700.000 | 5.346.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 1.294.732.068 | 466.545.995 |
| | 9.031.432.068 | 5.812.545.995 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Biến động trong năm | | 30/09/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND |
|--------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------|
| | | Tăng VND | Giảm VND | |
| Vay ngắn hạn | 107,991,732,877 | 474.058.486.983 | 530.850.219.860 | 51.200.000.000 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất | 30/09/2023 VND | 1/1/2023 VND |
|----------------------------------------------------------------|--------------|----------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a) | VND | 6,0% | | 17.854.174.702 |
| | VND | 7,0% | | 40.403.275.361 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (b) | VND | 6,22% | | 9.100.000.000 |
| | VND | 7,0% | | 40.634.282.814 |
| Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c) | VND | 3,8% | 51.200.000.000 | |
| | | | 51.200.000.000 | 107.991.732.877 |

- (a) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 120.000 triệu VND và không có đảm bảo.
 (b) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 50.000 triệu VND và không có đảm bảo.
 (c) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 100.000 triệu VND và không có đảm bảo

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Giai đoạn 09 tháng kết thúc | |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| | 30/09/2023 | 30/09/2022 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 4.308.717.679 | 3.851.815.941 |
| Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 14) | 3.007.500.000 | 3.230.926.304 |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 14) | (808.770.623) | (81.585.979) |
| Sử dụng trong kỳ | (3.426.395.208) | (3.769.414.021) |
| Tăng khác | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.081.051.848 | 3.231.742.245 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 180.000.000.000 | 6.157.486.522 | 33.968.770.588 | 75.598.480.839 | 295.724.737.949 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 46.885.286.117 | 46.885.286.117 |
| Cổ tức | - | - | - | (36.000.000.000) | (36.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) | - | - | - | (3.230.926.304) | (3.230.926.304) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) | - | - | - | 81.585.979 | 81.585.979 |
| Trích quỹ công tác xã hội | - | - | - | (72.320.014) | (72.320.014) |
| Số dư ngày 30 tháng 09 năm 2022 | 180.000.000.000 | 6.157.486.522 | 33.968.770.588 | 83.262.106.617 | 303.388.363.727 |
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 180.000.000.000 | 6.157.486.522 | 33.968.770.588 | 74.861.193.874 | 294.987.450.984 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | 36.269.640.787 | 36.269.640.787 |
| Cổ tức | | | | (18.000.000.000) | (18.000.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) | | | | (3.007.500.000) | (3.007.500.000) |
| Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13) | | | | 808.770.623 | 808.770.623 |
| Trích quỹ công tác xã hội | | | | (99.373.915) | (99.373.915) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 | 180.000.000.000 | 6.157.486.522 | 33.968.770.588 | 90.832.731.369 | 310.958.988.479 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/09/2023 và 1/1/2023 | |
|---------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 180.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.000.000 | 180.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức như đã được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/09/2023 | 1/1/2023 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 4.205.420.083 | 4.024.621.964 |
| Từ hai đến năm năm | 16.665.680.332 | 16.098.487.856 |
| Sau năm năm | 118.048.569.018 | 117.049.422.120 |
| | 138.919.669.433 | 137.172.531.940 |

(b) Ngoại tệ

| | 30/09/2023 | | 1/1/2023 | |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 59.861,03 | 1.444.120.443 | 100,11 | 2.413.428 |
| EUR | 78,96 | 2.110.403 | 94,8 | 2.533.766 |
| | | 1.446.230.846 | | 4.947.194 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

| | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | 30/09/2023 VND | 30/09/2022 VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán thành phẩm | 452.556.671.343 | 470.042.311.149 |
| ▪ Doanh thu khác | 6.925.408.276 | 3.147.321.126 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 459.482.079.619 | 473.189.632.275 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Trừ doanh thu được khấu trừ: Chiết khấu thương mại | (957.404.999) | |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 458.524.674.620 | 473.189.632.275 |
| | <hr/> | <hr/> |

18. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | 30/09/2023 VND | 30/09/2022 VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 406.331.480.876 | 409.087.930.177 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (370.091.163) | (934.112.629) |
| ▪ Giá vốn khác | 3.611.710.606 | (1.649.241.432) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 409.573.100.319 | 406.504.576.116 |
| | <hr/> | <hr/> |

19. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | 30/09/2023 VND | 30/09/2022 VND |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 15.994.882.470 | 6.802.550.829 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 39.455.318 | 67.864.997 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 16.034.337.788 | 6.870.415.826 |
| | <hr/> | <hr/> |

105
 TY
 N
 ON-
 HÀ N

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | 30/09/2023 VND | 30/09/2022 VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 761.555.300 | 1.635.477.307 |
| Chi phí nhân viên | 445.989.849 | 357.638.709 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 496.793.060 | 699.010.925 |
| Chi phí bán hàng khác | 169.957.917 | 220.196.240 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.874.296.126 | 2.912.323.181 |

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | 30/09/2023 VND | 30/09/2022 VND |
| Chi phí nhân viên | 7.806.674.953 | 6.721.754.466 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.740.485.555 | 3.945.544.514 |
| Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ | 758.385.958 | 584.370.323 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 236.808.468 | 236.808.468 |
| Chi phí quản lý khác | 1.182.339.104 | 1.111.686.661 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 13.724.694.038 | 12.600.164.432 |

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | 30/09/2023 VND | 30/09/2022 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 45.734.997.070 | 58.222.864.507 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9.170.789.934 | 11.115.240.398 |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước | 219.901.025 | 35.515.466 |

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*


| | | |
|------------------------------------|---------------|----------------|
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 74.665.324 | 186.822.526 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.465.356.283 | 11.337.578.390 |
| | <hr/> | |

(b) Thuế suất áp dụng

Thuế theo điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà Nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngày 12 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng


Bùi Thị Thanh Ngọc

Phó Giám Đốc


Nguyễn Văn Biên

Giám đốc

Lê Viết Quý

TCP

CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 164 / SG-HN
(Giải trình BCTC quý 3 năm 2023)

Thành phố Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội

Mã chứng khoán: BSH

Địa chỉ: A2 CN8 cụm CN Từ Liêm – Phường Phương Canh – Quận Nam Từ Liêm – Hà Nội

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ tài chính về việc công bố thông tin, Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội giải trình báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

| KHOẢN MỤC/ ITEM | Quý 3 | | Tăng/ Giảm | Tỷ lệ |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|----------|
| | 2023 | 2022 | | |
| A | 1 | 2 | 3=(1-2) | 4=(3/2) |
| 1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ | 180.881.359.408 | 175.099.608.052 | 5.781.751.356 | 3,3% |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ | 641.420.454 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 180.239.938.954 | 175.099.608.052 | 5.140.330.902 | 2,94% |
| 4. Giá vốn hàng bán | 163.156.293.856 | 158.135.660.952 | 5.020.632.904 | 3,17% |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.083.645.098 | 16.963.947.100 | 119.697.998 | 0,71% |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 5.854.420.116 | 3.035.770.674 | 2.818.649.442 | 92,85% |
| 7. Chi phí tài chính | 903.721.112 | 219.252.348 | 684.468.764 | 312,18% |
| 8. Chi phí bán hàng | 1.139.763.794 | 1.051.615.919 | 88.147.875 | 8,38% |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4.687.611.265 | 5.225.952.247 | (538.340.982) | -10,3% |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 16.206.969.043 | 13.502.897.260 | 2.704.071.783 | 20,02% |
| 11. Thu nhập khác | 2.877.000 | 54.250.496 | (51.373.496) | -94,69% |
| 12. Chi phí khác | 57.984.359 | 25.502.993 | 32.481.366 | 127,36% |
| 13. Lợi nhuận khác | (55.107.359) | 28.747.503 | (83.854.862) | -291,69% |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.151.861.684 | 13.531.644.763 | 2.620.216.921 | 19,36% |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.111.106.778 | 2.654.499.259 | 456.607.519 | 17,2% |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 106.877.200 | 131.572.516 | (24.695.316) | -18,76% |



| | | | | |
|----------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|--------|
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.933.877.706 | 10.745.572.988 | 2.188.304.718 | 20,36% |
|----------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|--------|

Giải trình:

Kết quả kinh doanh quý 3 tăng so với cùng kỳ năm trước do: Doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 của Công ty.

Trân trọng ./.



Phê duyệt

Lê Viết Quý
Giám đốc

Rà soát

Nguyễn Văn Biên
Phó giám đốc

Đề xuất

Bùi Thị Thanh Ngọc
Kế toán trưởng

